Vietnam Journal of Community Medicine, Vol 62, No 7 (2021) 30-37

KNOWLEDGE, PRACTICE ON PREVENTION OF REPRODUCTIVE UTILITATIONS IN WOMEN 18-49 YEARS ACCEPTED AT DONG THAP PROVINECIAL CENTER FOR DISEASE CONTROL, IN 2021

Nguyen Thi Phi[1,*], Bui Thi Thu Ha[2]

[1]*Dong Thap Center for Disease Control - 394 Le Dai Hanh, Phu My ward, Cao Lanh, Dong Thap, Vietnam*
[2]*Hanoi University of Public Health - No.1A, Duc Thang, Duc Thang ward, Bac Tu Liem, Hanoi, Vietnam*

Received 07/08/2021
Revised 17/09/2021; Accepted 30/10/2021

ABSTRACT

Objective: To determine the rate of knowledge and correct practice on prevention of reproductive tract infections among women aged 18-49 years who visit a general clinic, Center for Disease Control of Dong Thap province.

Methods: Cross-sectional study, with 421 study participants who were women 18-49 years old who visited the general clinic, Center for Disease Control of Dong Thap province. The study period was from August 2020 to June 2021. Research results: A total of 421 subjects participated in the study, the results of the general information characteristics showed that the majority of study subjects had the highest high school education with 48.7%, in terms of marriage, the majority of women are living with their husbands, accounting for 98.5%. In terms of occupation, housewives account for 45.4%, employees and civil servants account for 16.2%, families with an average living standard or higher account for 92.8%. The rate of knowledge achieved accounted for 46.1%, good practice accounted for 70.1%. The rate of reproductive tract infections accounted for 49.4%. The study showed that the relationship between knowledge and practice was statistically significant with $p < 0.05$. The relationship between knowledge and practice with the incidence of reproductive tract infections in women was not statistically significant ($p>0.05$).

Conclusion: The rate of reproductive tract infections accounted for 49.4%, knowledge reached 46.1%, good practice accounted for 70.1%. There is a relationship between knowledge and practice.

Keywords: KAP on reproductive tract infections, Prevention of reproductive tract infections, Vaginitis in women 18-49 years old.

*Corressponding author
Email address: phidongthap@gmail.com
Phone number: (+84) 916 438 238
https://doi.org/10.52163/yhc.v62i7.205

KIẾN THỨC, THỰC HÀNH VỀ PHÒNG CHỐNG NHIỄM KHUẨN ĐƯỜNG SINH SẢN Ở PHỤ NỮ 18-49 TUỔI ĐẾN KHÁM TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA, TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT ĐỒNG THÁP, NĂM 2021

Nguyễn Thị Phi[1,*], Bùi Thị Thu Hà[2]

[1]*Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Đồng Tháp - 394 Lê Đại Hành, phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp, Việt Nam*
[2]*Trường Đại học Y tế công cộng - Số 1A Đức Thắng, phường Đức Thắng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam*

Ngày nhận bài: 07 tháng 08 năm 2021
Chỉnh sửa ngày: 17 tháng 09 năm 2021; Ngày duyệt đăng: 30 tháng 10 năm 2021

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định tỷ lệ kiến thức, thực hành đúng về phòng chống nhiễm khuẩn đường sinh sản ở phụ nữ 18-49 tuổi đến khám tại phòng khám đa khoa, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Tháp.

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang, với 421 đối tượng tham gia nghiên cứu là phụ nữ 18-49 tuổi đến khám tại phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Tháp. Thời gian nghiên cứu từ tháng 8/2020 – 6/2021.

Kết quả nghiên cứu: Tổng số có 421 đối tượng tham gia nghiên cứu, kết quả về các đặc điểm thông tin chung cho thấy: Trình độ học vấn chủ yếu các đối tượng nghiên cứu có trình độ THPT chiếm cao nhất 48,7%. Đa phần phụ nữ đang sống chung với chồng 98,5%. Nghề nghiệp là nội trợ chiếm 45,4%, CBVC chiếm tỷ lệ 16,2%, gia đình có mức sống trung bình khá trở lên 92,8%. Tỷ lệ kiến thức đạt là 46,1%, thực hành tốt 70,1%. Tỷ bị nhiễm khuẩn đường sinh sản 49,4%. Nghiên cứu chỉ ra mối liên quan giữa kiến thức với thực hành có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Mối liên quan giữa kiến thức, thực hành với tỷ lệ mắc bệnh NKĐSS ở phụ nữ không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Kết luận: Tỷ bị nhiễm khuẩn đường sinh sản 49,4%, kiến thức đạt là 46,1%, thực hành tốt 70,1%. Có mối liên quan giữa kiến thức với thực hành.

Từ khoá: KAP về nhiễm khuẩn đường sinh sản, phòng chống nhiễm khuẩn đường sinh sản, viêm âm đạo ở phụ nữ 18-49 tuổi.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhiễm khuẩn đường sinh sản gây ra bởi các vi sinh vật thường có mặt tại đường sinh sản hoặc do các vi sinh vật từ bên ngoài vào thông qua hoạt động tình dục hoặc qua các thủ thuật y tế (1). Nhiễm khuẩn đường sinh sản được chia làm ba loại: (a) Các nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục như nhiễm Chlamydia, bệnh lậu,

*Tác giả liên hệ
Email address: phidongthap@gmail.com
Điện thoại: (+84) 916 438 238
https://doi.org/10.52163/yhc.v62i7.205

trùng roi sinh dục, bệnh giang mai, bệnh hạ cam, herpes sinh dục, sùi mào gà sinh dục và nhiễm HIV, (b) Nhiễm khuẩn nội sinh do tăng sinh quá mức các vi sinh vật có trong âm đạo của phụ nữ như viêm âm đạo do vi khuẩn và viêm âm hộ-âm đạo do nấm men, (c) Nhiễm khuẩn y sinh là các nhiễm khuẩn do thủ thuật y tế không vô khuẩn (1). Nhiễm khuẩn đường sinh sản có thể đưa đến viêm tiểu khung, vô sinh, chửa ngoài tử cung, ung thư cổ tử cung, sẩy thai, trẻ đẻ thiếu cân, nhiễm khuẩn trẻ sơ sinh (1).

Tổ chức Y tế Thế giới, báo cáo hàng năm có khoảng 390 triệu phụ nữ mắc các bệnh VNĐSD. Trung bình mỗi ngày có khoảng 1 triệu phụ nữ mắc bệnh (2). Ở Mỹ, hàng năm có khoảng 10 triệu phụ nữ đến khám vì viêm âm đạo, chiếm đến 28% số phụ nữ đến khám tại các phòng khám phụ khoa (3). Ở Italia, tỷ lệ NKĐSS khá cao, nhiễm nấm âm hộ, âm đạo chiếm tỷ lệ 51,3%, viêm âm đạo do vi khuẩn là 19,9%, do Trichomonas vaginalis là 6,7% (4). Theo Jamileh Farokhzadian nghiên cứu tại trung tâm chăm sóc sức khỏe của thành phố Kerman, tỷ lệ bị nhiễm khuẩn đường sinh dục ở phụ nữ là 45,9%. Các yếu tố liên quan đến kiến thức, thực hành gồm: nhóm tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp và nguồn thông tin tiếp cận (p <0,05) (5).

Tại Việt Nam, tỷ lệ NĐSS/NKLTQĐTD cao, dao động chiếm 25% đến 78,4% tùy theo vùng miền (6),(7).

Nghiên cứu "Kiến thức, thực hành về phòng chống nhiễm khuẩn đường sinh sản ở phụ nữ 18-49 tuổi đến khám tại phòng khám đa khoa, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Tháp, năm 2021". Kết quả nghiên cứu sẽ đề xuất giải pháp cho việc phòng chống nhiễm khuẩn đường sinh sản cho người dân trong địa bàn nghiên cứu.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang

Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại phòng khám Đa khoa, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Tháp. Thời gian nghiên cứu từ 8/2020 đến 6/2021

Đối tượng nghiên cứu

Phụ nữ 18-49 tuổi đến khám tại phòng khám của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Tháp.

Cỡ mẫu

Nghiên cứu áp dụng công thức tính mẫu nghiên cứu mô tả cho một tỷ lệ

$$n = Z^2_{(1-\alpha/2)} \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó ước tính tỷ lệ thực hành đúng về phòng chống nhiễm khuẩn đường sinh sản của phụ nữ 18-49 tuổi tại phòng khám đa khoa là 50% (p = 0,05), d là độ chính xác chấp nhận được là 0,05. Dự phòng 5% đối tượng từ chối tham gia nghiên cứu và tính được tổng số cỡ mẫu cho nghiên cứu là 421 đối tượng.

Thu thập số liệu

Công cụ thu thập số liệu là phiếu phỏng vấn gồm các phần: Thông tin chung; kiến thức, thực hành phòng chống bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản; các thông tin về môi trường và nguồn thông tin tiếp cận cũng được thu thập trong nghiên cứu.

Phương pháp xử lý và phân tích số liệu

Việc tổng hợp số liệu, làm sạch và nhập liệu bằng Epidata 3.1. Phân tích bằng phần mềm SPSS 16.0. Dùng phương pháp thống kê mô tả và kiểm định phân tích sự khác biệt của nhóm (với mức ý nghĩa p < 0,05).

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Tổng số có 421 đối tượng tham gia nghiên cứu được đưa vào phân tích, các kết quả được trình bày như dưới đây.

1. Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Mô tả thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

Nội dung		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Tuổi	18 - 34 tuổi	227	53,9
	35-49 tuổi	194	46,1
Trình độ học vấn	Không biết chữ	2	0,5
	Tiểu học	29	6,9
	Trung học cơ sở	105	24,9
	Trung học phổ thông	205	48,7
	Cao đẳng/đại học/sau đại học	80	19,0
Hôn nhân	Có chồng	415	98,5
	Ly hôn/ ly thân	4	1,0
	Độc thân	2	0,5
Nghề nghiệp	Nông nghiệp	119	28,2
	Nội trợ	191	45,4
	Tự do	10	2,4
	Công nhân	33	7,8
	CBVC	68	16,2
Kinh tế gia đình	Hộ nghèo	4	1,0
	Hộ cận nghèo	26	6,2
	Mức sống trung bình khá trở lên	391	92,8

Tổng số có 421 phụ nữ 18-49 tuổi tham gia. Phụ nữ nhóm tuổi 18-34 chiếm quá nửa (53,9%), đối tượng có trình độ trung học phổ thông chiếm cao nhất có tỷ lệ 48,7%, tiếp đến là trình độ THCS 24,9% và thấp nhất là tỷ lệ không biết chữ 0,5%. Đa phần phụ nữ đang sống chung với chồng (98,5%). Nghề nghiệp là nội trợ chiếm gần một nửa (45,4%), tiếp theo nông nghiệp (28,2%), kế đến là CBVC (16,2%) và nghề nghiệp tự do (2,4%). Hầu hết, gia đình có mức sống trung bình khá trở lên (92,8%), hộ cận nghèo (6,2%) và hộ nghèo (1,0%).

2. Mô tả thực trạng kiến thức NKĐSS ở phụ nữ 18-49 tuổi

Bảng 2. Mô tả tỷ lệ kiến thức về bệnh NKĐSS ở phụ nữ 18-49 tuổi

Kiến thức		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Nguyên nhân NKĐSS	Đạt	292	69,4
	Chưa đạt	129	30,6
Phân biệt được huyết trắng bệnh lý	Đạt	306	72,7
	Chưa đạt	115	27,3
Biết được biểu hiện bệnh NKĐSS	Đạt	95	22,6
	Chưa đạt	326	77,4
Phòng ngừa được bệnh NKĐSS	Có	415	98,6
	Không	6	1,4
Biết cách phòng ngừa bệnh NKĐSS	Biết	124	29,5
	Không	297	70,5
Kiến thức chung về bệnh NKĐSS	Đạt	194	46,1
	Không đạt	227	53,9

Bảng 2 cho thấy kiến thức của phụ nữ về bệnh NKĐSS, hầu hết phụ nữ cho biết phòng ngừa được bệnh (98,6%), tiếp theo phân biệt được huyết trắng bệnh lý (72,7%), nguyên nhân bệnh (69,4%), biết được cách phòng ngừa bệnh (29,5%), biết biểu hiện bệnh (22,6%). Tổng hợp kiến thức chung của đối tượng nghiên cứu về bệnh NKĐSS ở phụ nữ 18-49 tuổi cho thấy rằng tỷ lệ kiến thức đạt chiếm 46,1%.

3. Mô tả thực hành phòng chống NKĐSS ở phụ nữ 18-49 tuổi

Bảng 3. Thực hành phòng chống NKĐSS

Nội dung		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Thay băng vệ sinh khi hành kinh	Tốt	68	16,2
	Chưa tốt	353	83,8
Rửa âm hộ sau khi đi tiểu	Có	175	41,6
	Không	246	58,4
Rửa âm hộ trước và sau khi giao hợp	Có	21	5,0
	Không	400	95,0
Giao hợp khi hành kinh	Có	21	5,0
	Không	400	95,0
Ngâm mình trong nước ao, hồ, sông	Không có	417	99,0
	Có ngâm	4	1,0
Phơi đồ lót dưới ánh nắng mặt trời	Tốt	417	99,0
	Chưa tốt	4	1,0
Thụt rửa âm đạo	Có	39	9,3
	Không	382	90,7

Bảng 3 thực hành phòng chống bệnh NKĐSS của phụ nữ 18-49 tuổi, kết quả cho thấy đa số phụ nữ thực hành không tốt việc thay băng vệ sinh thường xuyên (83,8%). Hơn một nửa phụ nữ không rửa âm hộ sau khi đi tiểu (58,4%). Đa phần phụ nữa thực hành chưa tốt rửa âm hộ trước và sau giao hợp (95%). Tương tự, phụ nữ không giao hợp khi hành kinh (95%).

Hầu hết, phụ nữ không có ngâm mình trong nước (99%). Tiếp theo phụ nữ không có thói quen thụt rửa âm đạo (90,7%).

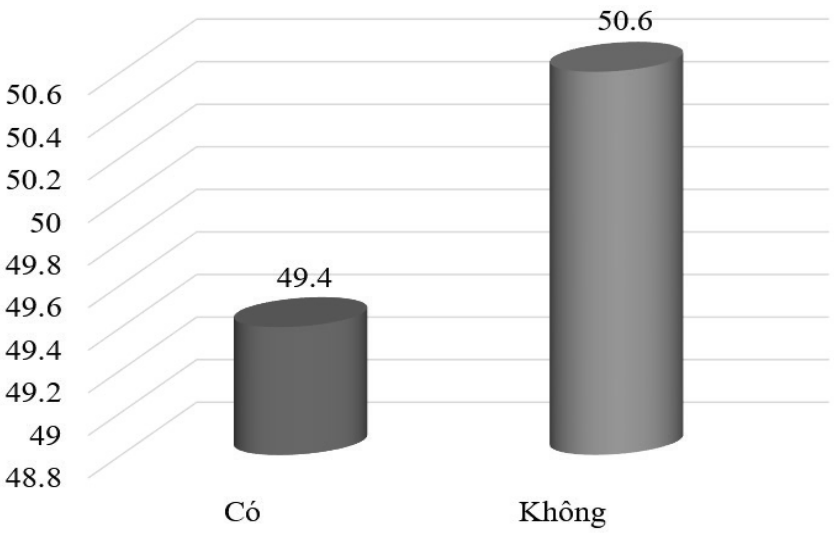
Bảng 4. Mô tả tỷ lệ thực hành phòng chống NKĐSS ở phụ nữ 18-49 tuổi

Thực hành phòng chống NKĐSS	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Thực hành tốt	295	70,1
Thực hành chưa tốt	126	29,9
Tổng	**421**	**100**

Thực hành của đối tượng nghiên cứu về bệnh NKĐSS ở phụ nữ 18-49 tuổi có tỷ lệ thực hành tốt chiếm 70,1%.

4. Mô tả tỷ lệ nhiễm khuẩn đường sinh sản của đối tượng nghiên cứu

Biểu đồ 1. Mô tả tỷ lệ bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản ở phụ nữ 18-49 tuổi



Tổng số có 421 đối tượng tham gia nghiên cứu, kết quả cho thấy có 208 phụ nữ 18-49 tuổi bị nhiễm khuẩn đường sinh sản 49,4% và còn lại là 50,6%.

5. Xác định một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thực hành phòng chống nhiễm khuẩn đường sinh sản

Bảng 5. Mối liên quan giữa kiến thức với NKĐSS

Kiến thức	Nhiễm khuẩn đường sinh sản		Tổng
	Có (n, %)	Không (n, %)	
Không tốt	110 (48,5)	117 (51,5)	227 (100)
Tốt	98 (50,5)	96 (49,5)	194 (100)
Tổng	208 (49,4)	213 (50,6)	421 (100)
	p = 0,6 ; OR = 0,9 ; 95% KTC (0,6 – 1,3)		

Kết quả phân tích bảng 5 cho thấy tỷ lệ mắc NKĐSS ở nhóm kiến thức không tốt về bệnh NKĐSS là 48,5% và tốt là 50,5%. Tỷ lệ không mắc NKĐSS ở nhóm kiến thức không tốt về bệnh NKĐSS là 51,5% và tốt là 49,5%. Với kiểm định χ^2 có p=0,6 (p>0,05); OR=0,9; KTC (0,6 - 1,3), mối liên quan giữa kiến thức về bệnh với tình trạng mắc bệnh NKĐSS không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 6. Mối liên quan giữa thực hành với NKĐSS

Thực hành	Nhiễm khuẩn đường sinh sản		Tổng
	Có (n, %)	Không (n, %)	
Không tốt	65 (51,6)	61 (48,4)	126 (100)
Tốt	143 (48,5)	152 (51,5)	295 (100)
Tổng	208 (49,4)	213 (50,6)	421 (100)
	p = 0,5 ; OR = 1,1 ; 95% KTC (0,7 – 1,7)		

Kết quả phân tích bảng 6 cho thấy tỷ lệ mắc NKĐSS ở nhóm thực hành không tốt về bệnh NKĐSS là 51,6% và tốt là 48,5%. Tỷ lệ không mắc NKĐSS ở nhóm thực hành không tốt về bệnh NKĐSS là 48,4% và tốt là 51,5%. Với kiểm định χ^2 có p=0,5 (p>0,05); OR=1,1; KTC (0,7 - 1,7), mối liên quan giữa thực hành phòng chống bệnh với tình trạng mắc bệnh NKĐSS không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 7. Mối liên quan giữa kiến thức với thực hành phòng chống NKĐSS

Kiến thức	Thực hành		Tổng
	Tốt (n, %)	Không (n, %)	
Tốt	149 (76,8)	45 (23,2)	194 (100)
Không tốt	146 (64,3)	81 (35,7)	227 (100)
Tổng	295 (70,1)	126 (29,9)	421 (100)
	p = 0,005 ; OR = 1,8 ; 95% KTC (1,2 – 2,8)		

Kết quả phân tích bảng 7 cho thấy tỷ lệ thực hành tốt ở nhóm có kiến thức tốt về bệnh NKĐSS là 76,8% và không tốt là 64,3%. Tỷ lệ thực hành không tốt ở nhóm có kiến thức tốt về bệnh NKĐSS là 23,2% và không tốt là 35,7%. Với kiểm định χ^2 có p=0,005 (p<0,05); OR=1,8; KTC (1,2 - 2,8), có mối liên quan giữa kiến thức với thực hành phòng chống NKĐSS có ý nghĩa thống kê. Ở nhóm phụ nữ có kiến thức tốt thì có thực hành tốt phòng chống NKĐSS cao gấp 1,8 lần so với nhóm phụ nữ có kiến thức không tốt về bệnh NKĐSS.

4. BÀN LUẬN

Nghiên cứu về kiến thức, thực hành của phụ nữ 18-49 tuổi về nhiễm khuẩn đường sinh sản tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Đồng Tháp, kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ đạt kiến thức chung không cao (46,1%). Tuy nhiên, so với các nghiên cứu khác thì kết quả của nghiên cứu này cũng có sự khác biệt có thể là do sự khác biệt liên quan đến đối tượng và địa bàn nghiên cứu. Ví dụ ở đối tượng đồng bào dân tộc thiểu số thì tỷ lệ kiến thức đúng trong phòng chống viêm nhiễm sinh dục dưới có thể thấp hơn. Nghiên cứu trên 941 phụ nữ Khmer trong độ tuổi 15-49 tại Cần Thơ cho thấy kiến thức đúng chỉ là 31,2% (8). Lý do có sự khác biệt này có thể là đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là những phụ nữ thuộc dân tộc Kinh, khác với đối tượng nghiên cứu tại Cần Thơ là dân tộc Khmer. Thực hành phòng chống bệnh NKĐSS của phụ nữ 18-49 tuổi của nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ thực hành tốt chiếm 70,1%. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của tác giả Phan Trung Thuần có thực hành phòng chống viêm nhiễm sinh dục dưới của phụ nữ tại Cần Thơ tỷ lệ 60% (8), sự tương đồng này có thể là do đặc điểm về địa bàn trong khu vực nghiên cứu tương đối gần giống nhau. Theo Nông Thị Thu Trang nghiên cứu tại Thái Nguyên, tỷ lệ thực hành tốt nhiễm sinh dục dưới ở phụ nữ có thai chiếm từ 51,5% đến 94,5% (9), kết quả này có tỷ lệ trung bình cũng tương đồng với nghiên cứu chúng tôi. Từ các nghiên cứu trên cho thấy tỷ lệ thực hành của phụ nữ về nhiễm khuẩn đường sinh dục có kết quả tương đồng với nghiên cứu của chúng tôi. Mối liên quan giữa kiến thức, thực hành về phòng chống bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản ở phụ nữ 18-49 tuổi với tỷ lệ mắc bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản, kết quả phân tích cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê.

5. KẾT LUẬN

Tổng số có 421 phụ nữ 18-49 tuổi tham gia nghiên cứu kết quả cho thấy, trình độ học vấn của các đối tượng chủ yếu trình độ THPT chiếm cao nhất (48,7%), đa phần phụ nữ đang sống chung với chồng (98,5%), nghề nghiệp là nội trợ chiếm 45,4%, CBVC chiếm tỷ lệ 16,2%, gia đình có mức sống trung bình khá trở lên chiếm tỷ lệ 92,8%.

Kiến thức của đối tượng nghiên cứu về bệnh NKĐSS ở phụ nữ 18-49 tuổi có tỷ lệ kiến thức đạt chiếm gần một nửa (46,1%). Thực hành của đối tượng nghiên cứu có tỷ lệ thực hành tốt (70,1%). Phụ nữ bị mắc bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản (49,4%). Nghiên cứu chỉ ra có

mối liên quan giữa kiến thức với thực hành có ý nghĩa thống kê với p < 0,05.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Ministry of Health, National guideline for reproductive health device services. Hanoi, 2016. p. 327.

[2] World Health Organization, Sexual transmitted infection, Fact sheet Geneva, Fact sheet Geneva. 2016.

[3] Center Disease Control, Sexually transmitted doseases: summary of 2015 CDC Treatment guidelines. Journal of the Mississippi State Medical Association. 2015; 6(12):372-5.

[4] Boselli G, Chiossi F, Garutti P, Preliminary results of the Italian epidemiological study on vulvo-vaginitis. Minerva Ginecol, 2004; 56:149-53.

[5] Jamileh F, Parvin MS, Nahid M, Survey of Women's Knowledge, Attitude And Practice regarding Prevention of Common genital tract infection. Procedia - Social and Behavioral Sciences, 2014; 136:381-4.

[6] Anh NTK, Vinh TQ, Na NTL et al., Lower genital tract infection and related characteristics of women in third pregnancy trimester, Obstetrics Journal, 2020; 18(2):23-9.

[7] Bich NTN, Situation of lower genital tract infections in married women 18-49 years old, in Long Ho district, Vinh Long province and some related factors [Master's thesis of public health]: Hanoi University of public health; 2018.

[8] Thuan PT, Binh TĐ, Hue ĐT, Son ĐP, Oanh TK. Knowledge,attitude and practice in prevention with genital under tract infection of 15-49 year-old Khmer women in Can Tho. Journal of Medicine. 2016;6(02):113-9.

[9] Trang NTT, Chinh LM, Dung TV. Descriptive knowledge, hygiene behavior and pregnancy status of lower genital tract infections in pregnant women of ethnic minorities in mountainous Thai Nguyen province. Journal of practical medicine. 2011;6(767):16-9.